

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

Số: 12/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 27 tháng 4 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt danh mục dự án và số kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 nguồn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng (lần 2);*

*Xét Tờ trình số 925/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết phê duyệt danh mục dự án và số kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 nguồn ngân sách địa phương và Tờ trình số 992/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết phê duyệt danh mục dự án và số kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 nguồn ngân sách địa phương (điều chỉnh sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục dự án và số kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 nguồn ngân sách địa phương, với các nội dung sau:



Tổng số dự án và số kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 nguồn ngân sách địa phương là: 291 dự án, với tổng số vốn 564.342,852821 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh bố trí: 67 dự án, với tổng số vốn 252.298,094972 triệu đồng (*chi tiết tại biểu số 1 kèm theo*).

- Nguồn ngân sách địa phương do cấp huyện bố trí: 224 dự án, với tổng số vốn 312.044,757849 triệu đồng (*chi tiết tại biểu số 2 kèm theo*).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 13 (*chuyên đề*) thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *Shv*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Triệu Đình Lê**



**Biểu số 1**

**DANH MỤC DỰ ÁN VÀ SỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023  
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH BỔ TRÍ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Dan h mục dự án	Ch ư đầu tư/đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>				6.351.298,142000	1.705.824,948000	597.706,714000	338.730,472353	258.976,241647	252.298,094972
(A)	Vốn cân đối ngân sách địa phương				4.439.149,142000	1.193.391,948000	571.652,099000	328.492,888771	243.159,210229	236.591,370554
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước				2.851.961,386000	1.060.521,948000	492.166,649000	276.717,559865	215.449,089135	208.916,451668
A.1	Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025	Sở Tài chính					6.966,000000	6.313,698084	652,301916	652,301916
A.2	Trả phí, lãi vay các dự án ODA	Sở Tài chính					2.260,000000	1.645,252420	614,747580	614,747580
A.3	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực				2.851.961,386000	1.060.521,948000	482.940,649000	268.758,609361	214.182,039639	207.649,402172
I	Quốc phòng				43.000,000000	9.000,000000	5.400,000000	4.784,348000	615,652000	313,591000
1	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	2032/QĐ-UBND, 29/10/2021	1.000,000000	1.000,000000	1.000,000000	947,287000	52,713000	4,041000
2	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Quang Long, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	2031/QĐ-UBND, 29/10/2021	1.000,000000	1.000,000000	1.000,000000	922,302000	77,698000	4,019000



TT	Dan h mục dự án	Chức năng nhiệm vụ, đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	2033/QĐ-UBND, 29/10/2021	1.000,000000	1.000,000000	1.000,000000	970,000000	30,000000	3,993000
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Kéo Yên (cũ) làm nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	2217/QĐ-UBND, 22/11/2021 (quyết định chủ trương đầu tư)	1.000,000000	1.000,000000	100,000000	56,971000	43,029000	43,029000
5	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	2149/QĐ-UBND, 12/11/2021 (quyết định chủ trương đầu tư)	1.000,000000	1.000,000000	100,000000	50,498000	49,502000	49,502000
6	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Hà Quảng/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cao Bằng/Quân khu I	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	3141/QĐ-BQP, 20/8/2022 (quyết định chủ trương đầu tư)	38.000,000000	4.000,000000	100,000000		100,000000	100,000000
7	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ huyện (dự án có tính chất mật)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686				2.100,000000	1.837,290000	262,710000	109,007000
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				150.000,000000	50.000,000000	26.000,000000	14.220,236336	11.779,763664	11.779,763664
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	Công an tỉnh Cao Bằng	7004692	8402/QĐ-BCA-H01 18/10/2021	150.000,000000	50.000,000000	26.000,000000	14.220,236336	11.779,763664	11.779,763664
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				52.432,169	52.432,169	42.432,000000	20.800,389000	21.631,611000	21.631,611000



TT	Dan h mục dự án	Chức năng nhiệm vụ, đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trường mầm non Sông Hiến A, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng	7906891	2678/QĐ-UBND, 25/12/2020	52.432,169	52.432,169	42.432,000000	20.800,389000	21.631,611000	21.631,611000
<b>IV</b>	<b>Khoa học, công nghệ:</b>				<b>3.499,000000</b>	<b>3.499,000000</b>	<b>1.600,259000</b>	<b>1.478,167000</b>	<b>122,092000</b>	<b>122,092000</b>
1	Xây dựng hạ tầng triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Cao Bằng	Sở Khoa học và Công nghệ	7903077	2637/QĐ-UBND, 24/12/2020	3.499,000000	3.499,000000	1.600,259000	1.478,167000	122,092000	122,092000
<b>V</b>	<b>Văn hóa thông tin:</b>				<b>30.185,585000</b>	<b>4.528,586000</b>	<b>4.528,586000</b>	<b>2.313,916000</b>	<b>2.214,670000</b>	<b>2.214,670000</b>
<b>V.1</b>	<b>Văn hóa</b>				<b>30.185,585000</b>	<b>4.528,586000</b>	<b>4.528,586000</b>	<b>2.313,916000</b>	<b>2.214,670000</b>	<b>2.214,670000</b>
1	Tu bổ, tôn tạo Địa điểm lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giọng	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng	7934431	351/QĐ-UNND, 18/3/2022	30.185,585000	4.528,586000	4.528,586000	2.313,916000	2.214,670000	2.214,670000
<b>VII</b>	<b>Bảo vệ môi trường</b>				<b>110.121,300000</b>	<b>40.000,300000</b>	<b>29.510,000000</b>	<b>4.646,635100</b>	<b>24.863,364900</b>	<b>24.863,364900</b>
<b>VII.1</b>	<b>Tài nguyên</b>				<b>85.121,700000</b>	<b>15.000,700000</b>	<b>5.610,000000</b>	<b>2.006,954100</b>	<b>3.603,045900</b>	<b>3.603,045900</b>
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	7771862	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2082/QĐ-UBND, 28/10/2016; 816/QĐ-UBND 21/5/2020	85.121,700000	15.000,700000	5.610,000000	2.006,954100	3.603,045900	3.603,045900
<b>VII.2</b>	<b>Môi trường</b>				<b>24.999,600000</b>	<b>24.999,600000</b>	<b>23.900,000000</b>	<b>2.639,681000</b>	<b>21.260,319000</b>	<b>21.260,319000</b>
1	Xử lý, nâng cấp và cải tạo bãi rác thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lâm	7963517	2216/QĐ-UBND, 22/11/2021	10.000,000000	10.000,000000	10.000,000000	1.901,280000	8.098,720000	8.098,720000



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Xử lý rác thải ô nhiễm nghiêm trọng và xây dựng bãi rác mới tại xóm Nà Bao, Xã Minh Tâm Huyện nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình	7984439	2905/UBND huyện, 30/6/2022	14.999,600000	14.999,600000	13.900,000000	738,401000	13.161,599000	13.161,599000
<b>VIII</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>				<b>1.896.497,332000</b>	<b>581.935,893000</b>	<b>326.507,919000</b>	<b>208.045,597935</b>	<b>118.462,321065</b>	<b>112.834,060698</b>
<b>VIII.1</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>				<b>7.000,000000</b>	<b>7.000,000000</b>	<b>6.600,000000</b>	<b>3.685,374000</b>	<b>2.914,626000</b>	<b>1.413,226000</b>
1	Sửa chữa cấp bách công ngầm lấy nước và một số đoạn kênh xung yếu công trình hồ Bản Viêt, xã Phong Châu, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Sở Nông nghiệp và PTNT	7934650	2220/QĐ-UBND, 22/11/2021	5.000,000000	5.000,000000	4.600,000000	3.088,708000	1.511,292000	9,892000
2	Đầu tư phát triển nông nghiệp thông minh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện	Sở Nông nghiệp và PTNT	7965959	09/NQ-HĐND, 25/5/2021; 640/QĐ-SNN, ngày 22/7/2022	2.000,000000	2.000,000000	2.000,000000	596,666000	1.403,334000	1.403,334000
<b>VIII.2</b>	<b>Giao thông</b>				<b>1.513.030,681000</b>	<b>315.469,893000</b>	<b>139.644,557000</b>	<b>106.992,981970</b>	<b>32.651,575030</b>	<b>32.651,575030</b>
1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng	7593697	2529/QĐ-TTg, 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT, 02/3/2016	259.330,000000	29.330,000000	8.688,000000	6.033,014719	2.654,985281	2.654,985281
2	Đường giao thông quốc lộ 34, xã Phan Thanh - Khu du lịch Phia Oắc, Phia Đén, xã Thành Công, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình	7834841	2395/QĐ-UBND; 26/12/2019	120.000,000000	120.000,000000	34.817,557000	32.505,078601	2.312,478399	2.312,478399



TT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư/đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7643337	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865,000000	62.304,212000	4.139,000000	331,176900	3.807,823100	3.807,823100
4	Đường và cầu nối giữa bờ Bắc - bờ Nam thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình	7908706	894/QĐ-UBND, 30/5/2021; 5358/QĐ-UBND, 24/11/2021	31.835,681000	31.835,681000	30.000,000000	24.088,570750	5.911,429250	5.911,429250
5	Đường vào khu vực khai thác, chế biến vật liệu xây dựng tập trung của thành phố Cao Bằng	UBND thành phố Cao Bằng	7911550	888/QĐ-UBND, 28/5/2021	50.000,000000	30.000,000000	25.000,000000	15.974,247000	9.025,753000	9.025,753000
6	Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Thạch An	7945409	1378/QĐ-UBND, 04/8/2021 2278/QĐ-UBND 26/11/2021	60.000,000000	30.000,000000	30.000,000000	22.553,083000	7.446,917000	7.446,917000
7	Đường nối nút giao I42 - I43 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường phía Nam Khu đô thị mới Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	UBND thành phố Cao Bằng	7969113	2239//QĐ-UBND, 22/11/2021	12.000,000000	12.000,000000	7.000,000000	5.507,811000	1.492,189000	1.492,189000
VIII.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế				238.558,651000	121.558,000000	80.155,641000	59.200,300200	20.955,340800	20.058,634000



TT	Dan h mục dự án	Chú đầu tư/đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	7580646	1979/QĐ-UBND 30/10/2015 845/QĐ-UBND 14/6/2019; 2671/QĐ-UBND 31/12/2019	169.996,651000	52.996,000000	35.481,641000	34.364,734200	1.116,906800	220,200000
2	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng khu cửa khẩu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Trùng Khánh	7609015	1691/QĐ-UBND 09/10/2017; 1707/QĐ-UBND 30/10/2018; 1231/QĐ-UBND 15/7/2021	38.562,000000	38.562,000000	18.814,000000	11.302,824000	7.511,176000	7.511,176000
3	Nhà kiểm soát liên hợp đầu cầu II Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	7900300	779/QĐ-UBND 14/5/2021	30.000,000000	30.000,000000	25.860,000000	13.532,742000	12.327,258000	12.327,258000
<b>VIII.4</b>	<b>Cấp nước, thoát nước</b>				<b>50.000,000000</b>	<b>50.000,000000</b>	<b>48.700,000000</b>	<b>15.041,244000</b>	<b>33.658,756000</b>	<b>33.658,756000</b>
1	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	7900001	827/QĐ-UBND 21/5/2021	50.000,000000	50.000,000000	48.700,000000	15.041,244000	33.658,756000	33.658,756000
<b>VIII.6</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>				<b>37.997,000000</b>	<b>37.997,000000</b>	<b>29.656,721000</b>	<b>14.103,024363</b>	<b>15.553,696637</b>	<b>15.323,543070</b>
1	Đầu tư xây dựng hệ thống nền cơ sở dữ liệu chuyên ngành	Sở Thông tin và Truyền thông	7898871	2694/QĐ-UBND, 25/12/2020	7.998,500000	7.998,500000	5.998,500000	3.440,356000	2.558,144000	2.558,144000
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành	Sở Thông tin và Truyền thông	7898754	2695/QĐ-UBND, 25/12/2020	24.998,500000	24.998,500000	18.658,221000	6.285,821930	12.372,399070	12.372,399070



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh ủy Cao Bằng (giai đoạn 2)	Văn phòng Tỉnh ủy	7968123	2054/QĐ-UBND; 1/11/2021	5.000,000000	5.000,000000	5.000,000000	4.376,846433	623,153567	393,000000
VIII.7	Quy hoạch				49.911,000000	49.911,000000	16.751,000000	9.022,673402	7.728,326598	7.728,326598
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7877092	2088/QĐ-UBND, 30/10/2020	49.911,000000	49.911,000000	16.751,000000	9.022,673402	7.728,326598	7.728,326598
VIII.9	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã						5.000,000000	-	5.000,000000	2.000,000000
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị quyết 20 của HĐND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư					5.000,000000		5.000,000000	2.000,000000
IX	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				32.600,000000	15.500,000000	11.961,885000	10.187,493900	1.774,391100	1.172,075000





TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trụ sở làm việc Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa	UBND huyện Quảng Hòa	7905844	877/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.600,000000	7.500,000000	7.500,000000	6.852,828900	647,171100	44,855000
2	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc	7969354	2560/QĐ-UBND, 19/8/2022	8.000,000000	3.000,000000	1.961,885000	1.549,065000	412,820000	412,820000
3	Xây mới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thống Nhất, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hạ Lang	7953859	811/QĐ-UBND, 14/4/2022	10.000,000000	5.000,000000	2.500,000000	1.785,600000	714,400000	714.400000
X	<b>Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật</b>				<b>533.626,000000</b>	<b>303.626,000000</b>	<b>35.000,000000</b>	<b>2.281,826090</b>	<b>32.718,173910</b>	<b>32.718,173910</b>
1	Khu tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới, TPCB	UBND Thành phố Cao Bằng	7388039	1734/QĐ-UBND; 16/11/2012	283.626,000000	283.626,000000	15.000,000000	677,836090	14.322,163910	14.322,163910
2	Khu tái định cư 2 khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng	7931258	1903/QĐ-UBND 14/10/2021	250.000,000000	20.000,000000	20.000,000000	1.603,990000	18.396,010000	18.396,010000
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				257.870,000000	104.870,000000	46.136,520000	27.095,275000	19.041,245000	19.041,245000
B.1	Bố trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính (6%)				36.500,000000	36.500,000000	14.500,000000	6.959,688000	7.540,312000	7.540,312000
I	Bảo vệ môi trường				36.500,000000	36.500,000000	14.500,000000	6.959,688000	7.540,312000	7.540,312000
I.1	Tài nguyên				36.500,000000	36.500,000000	14.500,000000	6.959,688000	7.540,312000	7.540,312000





TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Sở Tài nguyên và Môi trường	7921507	506/QĐ-UBND, 31/3/2021; 1836/QĐ-UBND 09/12/2022	14.500,000000	14.500,000000	6.500,000000	45,062000	6.454,938000	6.454,938000
2	Điều chỉnh hồ sơ địa chính các xã, huyện sau sáp nhập	Sở Tài nguyên và Môi trường	7950540	2012/QĐ-UBND, 27/10/2021; 184/QĐ-UBND, 22/02/2022	22.000,000000	22.000,000000	8.000,000000	6.914,626000	1.085,374000	1.085,374000
<b>B.2</b>	<b>Bổ trí vốn Xây dựng nông thôn mới</b>				<b>3.275,000000</b>	<b>3.275,000000</b>	<b>500,000000</b>	<b>496,516000</b>	<b>3,484000</b>	<b>3,484000</b>
1	Nhà văn hóa xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng	7947128	667/QĐ-UBND, 23/4/2021	3.275,000000	3.275,000000	500,000000	496,516000	3,484000	3,484000
<b>B.3</b>	<b>Thực hiện các dự án đầu tư</b>				<b>218.000,000000</b>	<b>65.000,000000</b>	<b>31.091,520000</b>	<b>19.639,071000</b>	<b>11.452,449000</b>	<b>11.452,449000</b>
<b>I</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>				<b>50.000,000000</b>	<b>50.000,000000</b>	<b>16.091,520000</b>	<b>10.200,000000</b>	<b>5.891,520000</b>	<b>5.891,520000</b>
<b>I.1</b>	<b>Giao thông</b>				<b>50.000,000000</b>	<b>50.000,000000</b>	<b>16.091,520000</b>	<b>10.200,000000</b>	<b>5.891,520000</b>	<b>5.891,520000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp đường Bảo Toàn (huyện Bảo Lạc) - Đức Hạnh (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc	7997257	1643/QĐ-UBND, 11/11/2022	50.000,000000	50.000,000000	16.091,520000	10.200,000000	5.891,520000	5.891,520000
<b>II</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>				<b>168.000,000000</b>	<b>15.000,000000</b>	<b>15.000,000000</b>	<b>9.439,071000</b>	<b>5.560,929000</b>	<b>5.560,929000</b>
1	Xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng	7984474	1525/QĐ-UBND, 20/10/2022	168.000,000000	15.000,000000	15.000,000000	9.439,071000	5.560,929000	5.560,929000
<b>B.4</b>	<b>Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT</b>				<b>95,000000</b>	<b>95,000000</b>	<b>45,000000</b>	-	<b>45,000000</b>	<b>45,000000</b>





TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	UBND huyện Bảo Lạc				95,000000	95,000000	45,000000	-	45,000000	45,000000
1	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 6, Thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc năm 2022	UBND huyện Bảo Lạc	8011353	202/QĐ-UBND; 26/12/2022	20,000000	20,000000	20,000000	-	20,000000	20,000000
2	Hỗ trợ xi măng làm đường BTXM tại các xóm Khau Sủ, Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc	7999058	126/QĐ-UBND, 03/11/2022	75,000000	75,000000	25,000000	-	25,000000	25,000000
C	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				5.000,000000	5.000,000000	200,000000	194,152000	5,848000	5,848000
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				5.000,000000	5.000,000000	200,000000	194,152000	5,848000	5,848000
1	Trường tiểu học Quý Quán, xã Quý Quán, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng	7965622	2218/QĐ-UBND, 22/11/2021	5.000,000000	5.000,000000	200,000000	194,152000	5,848000	5,848000
D	ODA vay lại				1.324.317,756000	23.000,000000	33.148,930000	24.485,901906	8.663,028094	8.627,825886
I	Bảo vệ môi trường				85.122,756000	-	2.414,378000	729,516959	1.684,861041	1.684,861041
I.1	Tài nguyên				85.122,756000	-	2.414,378000	729,516959	1.684,861041	1.684,861041
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	7771862	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2082/QĐ-UBND, 28/10/2016; 816/QĐ-UBND 21/5/2020	85.122,756000		2.414,378000	729,516959	1.684,861041	1.684,861041
II	Các hoạt động kinh tế				1.239.195,000000	23.000,000000	30.734,552000	23.756,384947	6.978,167053	6.942,964845





TT	Danh mục dự án	Chỉ đầu tư/đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>II.1</b>	<b>Giao thông</b>				<b>1.239.195,000000</b>	<b>23.000,000000</b>	<b>30.734,552000</b>	<b>23.756,384947</b>	<b>6.978,167053</b>	<b>6.942,964845</b>
1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng	7593697	2529/QĐ-TTg, 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT, 02/3/2016	259.330,000000	23.000,000000	4.092,000000		4.092,000000	4.092,000000
2	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7643337	1338/QĐ-UBND, 24/8/2017	979.865,000000		26.642,552000	23.756,384947	2.886,167053	2.850,964845
(B)	Vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác				1.912.149,000000	512.433,000000	26.054,615000	10.237,583582	15.817,031418	15.706,724418
A	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương				1.889.682,000000	493.933,000000	21.554,615000	6.406,891582	15.147,723418	15.147,723418
A.1	Xây dựng nông thôn mới				100,000000	100,000000	904,615000	180,000000	724,615000	724,615000
*	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn				100,000000	100,000000	904,615000	180,000000	724,615000	724,615000
I	UBND huyện Bảo Lạc				100,000000	100,000000	75,000000	-	75,000000	75,000000
1	Hỗ trợ xi măng làm đường BTXM tại các xóm Khau Sủ, Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc	7999058	126/QĐ-UBND, 03/11/2022	75,000000	75,000000	50,000000	-	50,000000	50,000000
2	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT xóm Nà Chùa, Thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc năm 2022	UBND huyện Bảo Lạc	8007306	175/QĐ-UBND; 06/12/2022	25,000000	25,000000	25,000000	-	25,000000	25,000000
II	UBND huyện Hà Quảng				-	-	380,000000	180,000000	200,000000	200,000000



TT	Danh mục dự án	Chỉ đầu tư/đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	UBND TT Xuân Hòa	UBND huyện Hà Quảng	7992917				200,000000	100,000000	100,000000	100,000000
2	UBND xã Trường Hà	UBND huyện Hà Quảng	7962591				180,000000	80,000000	100,000000	100,000000
III	UBND huyện Hòa An						196,096000	-	196,096000	196,096000
1	Xã Bạch Đằng	UBND huyện Hòa An	8007321				196,096000		196,096000	196,096000
IV	UBND huyện Trùng Khánh						253,519000	-	253,519000	253,519000
1	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT xã Đức hồng	UBND huyện Trùng Khánh	8013133	378a/QĐ-UBND, 26/12/2022			188,790000		188,790000	188,790000
2	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT xã Lăng hiếu	UBND huyện Trùng Khánh	8011354	109/QĐ-UBND, 26/12/2022			24,729000		24,729000	24,729000
3	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT xã Quang Hán	UBND huyện Trùng Khánh	8010580	251/QĐ-UBND, 27/12/2022			40,000000		40,000000	40,000000
A.2	Thực hiện các dự án đầu tư				1.889.582,000000	493.833,000000	20.650,000000	6.226,891582	14.423,108418	14.423,108418
I	Văn hóa				6.650,000000	6.650,000000	2.150,000000	747,719000	1.402,281000	1.402,281000
1	Mua sắm trang thiết bị Đoàn Nghệ thuật tỉnh Cao Bằng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7994738	2247/QĐ-UBND, 22/11/2021; 19/NQ-HĐND, 25/5/2022	5.000,000000	5.000,000000	500,000000	184,145000	315,855000	315,855000
2	Nhà văn hóa tổ 12, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng	7955049	2169/QĐ-UBND, 15/11/2021	1.650,000000	1.650,000000	1.650,000000	563,574000	1.086,426000	1.086,426000
II	Các hoạt động kinh tế				1.540.749,000000	145.000,000000	15.000,000000	3.540,317000	11.459,683000	11.459,683000



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				61.499,000000	45.000,000000	10.000,000000	1.072,020000	8.927,980000	8.927,980000
1	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Lũng Mẩn và cụm dân cư Lũng Pịa, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lâm	7815854	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016; 1232/QĐ-UBND, 15/7/2020; 699/QĐ-UBND, 29/4/2021	61.499,000000	45.000,000000	10.000,000000	1.072,020000	8.927,980000	8.927,980000
II.2	Giao thông				1.479.250,000000	100.000,000000	5.000,000000	2.468,297000	2.531,703000	2.531,703000
1	Tuyển kết nối thành phố Cao Bằng với Cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng	7983121	44/NQ-HĐND, 15/7/2022 (chủ trương đầu tư)	1.479.250,000000	100.000,000000	5.000,000000	2.468,297000	2.531,703000	2.531,703000
III	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				342.183,000000	342.183,000000	3.500,000000	1.938,855582	1.561,144418	1.561,144418
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng phân lô dân cư (khu D Phục Hòa cũ), huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Quảng Hòa	8003133	2758/QĐ-UBND, 13/12/2022	10.000,000000	10.000,000000	500,000000	273,689000	226,311000	226,311000
2	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng	8001668	182/QĐ-UBND, 24/02/2023	282.183,000000	282.183,000000	2.000,000000	805,441000	1.194,559000	1.194,559000



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý vốn	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Thạch An	7984471	1490/QĐ-UBND, 17/10/2022	50.000,000000	50.000,000000	1.000,000000	859,725582	140,274418	140,274418
B	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh				22.467,000000	18.500,000000	4.500,000000	3.830,692000	669,308000	559,001000
I	Y tế, dân số và gia đình:				8.000,000000	8.000,000000	4.000,000000	3.830,692000	169,308000	59,001000
1	Xây dựng mới nhà xét nghiệm của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng	Sở Y tế	7911860	2663/QĐ-UBND 25/12/2020	8.000,000000	8.000,000000	4.000,000000	3.830,692000	169,308000	59,001000
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				14.467,000000	10.500,000000	500,000000	-	500,000000	500,000000
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng	7968887	2199/QĐ-UBND, 19/11/2021 (quyết định chủ trương đầu tư)	14.467,000000	10.500,000000	500,000000		500,000000	500,000000



**Biểu số 2**

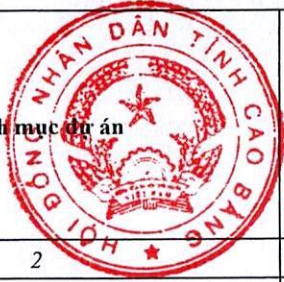
**DANH MỤC DỰ ÁN VÀ SỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP HUYỆN BỐ TRÍ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*


Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>			610.351,287509	552.344,347509	559.588,332971	246.000,867306	313.587,465665	312.044,757849
(I)	<b>Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước</b>			97.815,213500	95.315,213500	60.438,006651	50.033,636206	10.404,370445	9.267,258629
I	<b>UBND huyện Hà Quảng</b>			43.001,486500	43.001,486500	31.230,708200	25.906,418922	5.324,289278	4.575,714162
1	Sân vận động xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7898398	666/QĐ-UBND, 23/4/2021	4.173,301000	4.173,301000	3.166,088000	3.156,518000	9,570000	9,570000
2	Điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2019-2030, tỷ lệ 1/2000	7919111	2389/UBND-XD, 09/7/2019	2.941,672500	2.941,672500	2.442,172000		2.442,172000	2.442,172000
3	Điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030	7985869	2164/UBND-XD, 19/8/2021	2.443,130000	2.443,130000	2.443,130000	475,535000	1.967,595000	1.967,595000
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư nội thị thị trấn Xuân Hòa, thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2009-2025, tỷ lệ 1/2000	8003170	1896/QĐ-UBND, 11/5/2022	813,618000	813,618000	813,618000	731,933000	81,685000	81,685000



STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Trụ sở UBND xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7753567	1806/QĐ-UBND, 30/10/2018	8.733,966000	8.733,966000	1.850,676484	1.823,655400	27,021084	27,021084
6	Đường GTNT Lũng Ngần (xã Hồng Sỹ) - Táy Dưới (xã Thượng Thôn), huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7817786	1668/QĐ-UBND, 25/10/2019	3.499,424000	3.499,424000	468,700000	466,732922	1,967078	1,967078
7	Cải tạo, nâng cấp chợ thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7934651	3907/QĐ-UBND, 14/12/2021	8.499,907000	8.499,907000	8.188,933000	8.053,112000	135,821000	18,661000
8	Trường mầm non thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (HM: Nhà 6 lớp học, nhà công vụ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	7947449	753/QĐ-UBND, 15/3/2022	9.096,468000	9.096,468000	8.701,594000	8.519,038600	182,555400	19,088000
9	Đường GTNT từ xóm Pò Tán sang xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7947128	267/QĐ-UBND, 21/2/2022	2.800,000000	2.800,000000	3.155,796716	2.679,894000	475,902716	7,955000
<b>II</b>	<b>UBND huyện Hạ Lang</b>			<b>11.671,000000</b>	<b>11.671,000000</b>	<b>5.346,168451</b>	<b>3.573,895084</b>	<b>1.772,273367</b>	<b>1.772,273367</b>
1	Mặt bằng xây dựng Tiểu đội dân quân thường trực xã Quang Long, huyện Hạ Lang	7960531	1791/QĐ-UBND, 24/9/2021	700,000000	700,000000	700,000000	683,561084	16,438916	16,438916
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ; tu bổ, phục hồi di tích Đền thờ Tô Thị Hoạn, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng		1735/QĐ-UBND, 19/9/2021; 1712/QĐ-UBND, 14/9/2021	4.500,000000	4.500,000000	577,000000		577,000000	577,000000
3	Nhà bia ghi tên Liệt sỹ thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	7966165	1739/QĐ-UBND, 19/9/2021	1.749,000000	1.749,000000	1.749,000000	1.655,611000	93,389000	93,389000



STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Sùng Phúc, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	7997288	1736/QĐ-UBND, 19/9/2021	3.500,000000	3.500,000000	1.098,168451	106,931000	991,237451	991,237451
5	Bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở Công an các xã	8005167	1875/QĐ-UBND, 30/9/2021	1.222,000000	1.222,000000	1.222,000000	1.127,792000	94,208000	94,208000
<b>III</b>	<b>UBND huyện Hòa An</b>			-	-	<b>1.380,000000</b>	<b>1.120,000000</b>	<b>260,000000</b>	<b>260,000000</b>
1	Hỗ trợ cho người ở có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg					1.380,000000	1.120,000000	260,000000	260,000000
<b>IV</b>	<b>UBND huyện Nguyên Bình</b>			-	-	<b>2.243,629000</b>	<b>2.111,817000</b>	<b>131,812000</b>	<b>50,215000</b>
1	Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ					1.240,000000	1.160,000000	80,000000	20,000000
2	Dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ huyện (dự án có tính chất mật)	8007338				1.003,629000	951,817000	51,812000	30,215000
<b>V</b>	<b>UBND huyện Quảng Hòa</b>			<b>9.850,000000</b>	<b>9.850,000000</b>	<b>6.685,681000</b>	<b>6.396,279200</b>	<b>289,401800</b>	<b>22,462100</b>
1	Đường giao thông vào sân vận động Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7910482	1288/QĐ-UBND, 28/05/2021	8.370,000000	8.370,000000	5.353,560000	5.068,748300	284,811700	17,872000
2	Xử lý nâng cao đường dây 35kv giao cắt với đường QL3 - Lũng Phiệt, xã Hồng Quang, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7951832	695/QĐ-UBND, 12/4/2021	210,000000	210,000000	207,121000	206,048000	1,073000	1,073000




STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Nhà văn hóa xã Quảng Hưng (giai đoạn 2), huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7951834	641/QĐ-UBND, 05/4/2022	1.270,000000	1.270,000000	1.125,000000	1.121,482900	3,517100	3,517100
<b>VI</b>	<b>UBND huyện Thạch An</b>			<b>7.760,000000</b>	<b>5.260,000000</b>	<b>5.160,000000</b>	<b>4.312,630000</b>	<b>847,370000</b>	<b>807,370000</b>
1	Bổ trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ			1.460,000000	1.460,000000	1.460,000000	1.380,000000	80,000000	40,000000
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc xã Vân Trinh huyện Thạch An	7950756	2234/QĐ-UBND, 22/11/2021; 3461/QĐ-UBND, 29/11/2021	5.000,000000	2.500,000000	2.400,000000	2.218,361000	181,639000	181,639000
3	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn đồng khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2035, tỷ lệ 1/5000	8007148		500,000000	500,000000	500,000000	-	500,000000	500,000000
4	Lập Quy hoạch NTM xã Vân Trinh	7985870	2985/QĐ-UBND, 16/9/022	400,000000	400,000000	400,000000	380,813000	19,187000	19,187000
5	Lập Quy hoạch NTM xã Lê Lợi	7985674	2975/QĐ-UBND, 15/9/2022	400,000000	400,000000	400,000000	333,456000	66,544000	66,544000
<b>VII</b>	<b>UBND huyện Trùng Khánh</b>			<b>21.089,997000</b>	<b>21.089,997000</b>	<b>6.706,820000</b>	<b>6.612,596000</b>	<b>94,224000</b>	<b>94,224000</b>
1	Sân thể thao trung tâm xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7896280	1070/QĐ-UBND, 28/04/2021	1.100,000000	1.100,000000	94,439000	80,607000	13,832000	13,832000



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Trụ sở làm việc xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7907144	879/QĐ-UBND, 28/05/2021	9.989,997000	9.989,997000	4.569,352000	4.549,316000	20,036000	20,036000
3	Đường nội thị Tổ 2 - tổ 3, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh	7913585	2601a - 06/08/2021	10.000,000000	10.000,000000	2.041,464000	1.982,657000	58,807000	58,807000
4	Cấp điện sinh hoạt Cao Xuyên Vác Vầu xã Quốc Toàn, huyện Trà Lĩnh	7000476	832-08/7/2008 UBND Trà Lĩnh			1,565000	0,016000	1,549000	1,549000
<b>VIII</b>	<b>UBND Thành phố Cao Bằng</b>			<b>4.442,730000</b>	<b>4.442,730000</b>	<b>1.685,000000</b>	-	<b>1.685,000000</b>	<b>1.685,000000</b>
1	Đồ án quy hoạch phân khu phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	7947493	1857/QĐ-UBND, 30/8/2021; 2525/QĐ-UBND, 19/10/2022	4.442,730000	4.442,730000	1.685,000000		1.685,000000	1.685,000000
(II)	<b>Vốn ngân sách địa phương từ nguồn chi thường xuyên chuyển sang chi vốn đầu tư</b>			<b>429.164,234515</b>	<b>379.164,234515</b>	<b>425.003,590000</b>	<b>145.333,969600</b>	<b>279.669,620400</b>	<b>279.349,564400</b>
<b>I</b>	<b>UBND huyện Bảo Lâm</b>			<b>49.352,000000</b>	<b>49.352,000000</b>	<b>49.352,000000</b>	<b>17.410,732600</b>	<b>31.941,267400</b>	<b>31.941,267400</b>
1	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Nà Lại - Bản Cài, xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7997262	544/QĐ-UBND; 07/4/2022	2.900,000000	2.900,000000	2.900,000000	2.174,531000	725,469000	725,469000
2	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT UBND xã - Nà Phiáo, xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7997081	545/QĐ-UBND; 07/4/2022	2.907,000000	2.907,000000	2.907,000000	962,465000	1.944,535000	1.944,535000
3	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Bản Miều - Nà Hiên, xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7997263	554/QĐ-UBND; 08/4/2022	2.902,000000	2.902,000000	2.902,000000	958,527000	1.943,473000	1.943,473000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Nà Luông - Khau Cườm, xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7997246	555/QĐ-UBND; 08/4/2022	2.906,000000	2.906,000000	2.906,000000	2.167,343000	738,657000	738,657000
5	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Nà Hiên - Phiêng Rù, xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7997247	581/QĐ-UBND; 12/4/2022	2.900,000000	2.900,000000	2.900,000000	945,685000	1.954,315000	1.954,315000
6	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT QL4C - Nà Mý, xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	8000296	546/QĐ-UBND; 07/4/2022	2.901,000000	2.901,000000	2.901,000000	995,027000	1.905,973000	1.905,973000
7	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Pác Rà - Nà Mý, xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	8001554	556/QĐ-UBND; 08/4/2022	2.903,000000	2.903,000000	2.903,000000	1.022,182000	1.880,818000	1.880,818000
8	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Phiêng Pèn - Pác Rà, xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	8000297	557/QĐ-UBND; 08/4/2022	2.905,000000	2.905,000000	2.905,000000	235,336000	2.669,664000	2.669,664000
9	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Bản Chang 1 - Nà Sài, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7999046	547/QĐ-UBND; 07/4/2022	2.906,000000	2.906,000000	2.906,000000	877,941800	2.028,058200	2.028,058200
10	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Bản Chang 1 - Ngâm Vây, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7999047	548/QĐ-UBND; 07/4/2022	2.900,000000	2.900,000000	2.900,000000	873,878700	2.026,121300	2.026,121300
11	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Khuổi Sáp - Nặm Đăm, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7999029	558/QĐ-UBND; 08/4/2022	2.904,000000	2.904,000000	2.904,000000	892,389100	2.011,610900	2.011,610900
12	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Lũng Cuối - Nặm Đăm, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	8000298	559/QĐ-UBND; 08/4/2022	2.900,000000	2.900,000000	2.900,000000	859,720000	2.040,280000	2.040,280000

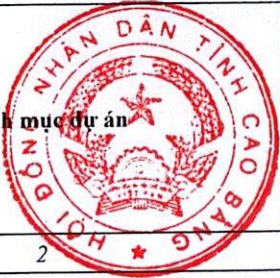


STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Nậm Luông - Thôm Soọc, xã Vinh Phong, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7998600	561/QĐ-UBND; 09/4/2022	2.909,000000	2.909,000000	2.909,000000	881,962000	2.027,038000	2.027,038000
14	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Thôm Soọc - Nà Phìa, xã Vinh Phong, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7998601	562/QĐ-UBND; 09/4/2022	2.900,000000	2.900,000000	2.900,000000	880,671000	2.019,329000	2.019,329000
15	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Nà Phìa - Phiêng Diềm, xã Vinh Phong, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7998607	563/QĐ-UBND; 09/4/2022	2.904,000000	2.904,000000	2.904,000000	870,752000	2.033,248000	2.033,248000
16	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Phiêng Diềm - Bàn Phườn, xã Vinh Phong, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7998608	564/QĐ-UBND; 09/4/2022	2.903,000000	2.903,000000	2.903,000000	873,553000	2.029,447000	2.029,447000
17	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Bàn Phườn - Nà Sang, xã Vinh Phong, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7998609	565/QĐ-UBND; 09/4/2022	2.902,000000	2.902,000000	2.902,000000	938,769000	1.963,231000	1.963,231000
<b>II</b>	<b>UBND huyện Hòa An</b>			<b>50.000,000000</b>		<b>50.000,000000</b>	<b>3.137,678000</b>	<b>46.862,322000</b>	<b>46.862,322000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp mương thủy lợi xóm Đoàn Kết, xã Hoàng Tung, huyện Hoà An	8003156	151/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.048,000000		2.048,000000	150,292000	1.897,708000	1.897,708000
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị trấn Nước Hai: Đoạn từ trường Trung cấp kỹ thuật đến đường HCM và Đoạn từ trường THPT ra đường HCM (Hạng mục: xây dựng hệ thống cống, rãnh thoát nước và vỉa hè).	8004141	150/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.929,532000		2.929,532000	179,347000	2.750,185000	2.750,185000
3	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông Phố B, đoạn từ ngã tư huyện đội đến trường THCS Nước Hai, huyện Hòa An (Hạng mục: Rãnh thoát nước và vỉa hè)	8004144	148/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.975,485000		2.975,485000	128,869000	2.846,616000	2.846,616000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1		3	4	5	6	7	8	9	10
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Bốc Thượng (giai đoạn II), xã Bạch Đằng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.	8003160	159/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.000,000000		2.000,000000	128,318000	1.871,682000	1.871,682000
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Nà Đin - Nà Tổng, xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8003155	161/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.400,000000		2.400,000000	156,120000	2.243,880000	2.243,880000
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Mã Quan, thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8003157	165/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.500,000000		1.500,000000	109,943000	1.390,057000	1.390,057000
7	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông Canh Biện - Cùm Cuối, xã Nguyễn Huệ, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng	8003159	163/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.897,632000		2.897,632000	186,175000	2.711,457000	2.711,457000
8	Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT Nà Ban - Pác Muồng - Khau Lềm, xã Nam Tuấn, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng	8003158	164/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.863,429000		2.863,429000	171,100000	2.692,329000	2.692,329000
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Khuổi Thán - Khuổi Diên, xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8003692	166/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.854,000000		2.854,000000	165,086000	2.688,914000	2.688,914000
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Nà Lại (xã Quang Trung) đi xóm Sông Bằng (xã Hồng Nam), huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8003154	160/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.814,260000		2.814,260000	180,880000	2.633,380000	2.633,380000
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông: Đoạn từ đầu cầu Hoàng Tung đến Công trường Mầm Non Hoàng Tung; Đoạn từ ngã 3 Bến Đò đến Đền Vua Lê; Đoạn từ Ngã 3 Trám y tế đi Ngã 3 Bó Lếch, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An.	8004142	162/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.576,024000		2.576,024000	159,163000	2.416,861000	2.416,861000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Khuổi Diễn, xóm Hạnh Phúc, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8003151	154/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.874,321000		2.874,321000	240,023000	2.634,298000	2.634,298000
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Nà Mẩn - Lũng Gà, xã Ngũ Lão, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8003150	155/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.956,743000		2.956,743000	171,704000	2.785,039000	2.785,039000
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Nà Lại - Pác Piệt, xã Quang Trung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8003168	156/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.500,000000		2.500,000000	138,759000	2.361,241000	2.361,241000
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Lũng Diều (xã Trương Lương, huyện Hòa An) đi Lũng An, Lũng Ấn (xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình)	8004143	157/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.976,432000		2.976,432000	188,070000	2.788,362000	2.788,362000
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Ma Pàn - Lũng Lừa, xóm Phiếu Cát, xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8003161	158/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.813,194000		2.813,194000	181,232000	2.631,962000	2.631,962000
17	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông xóm Thành Công - Đông Giang 1 - Nà Diều, xã Nam Tuấn, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng.	8003153	152/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.466,587000		2.466,587000	155,369000	2.311,218000	2.311,218000
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Nà Mỏ - Nguyên Giáp, xã Nam Tuấn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8003152	153/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.592,361000		2.592,361000	155,449000	2.436,912000	2.436,912000
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phố Hoàng Bó: Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến cửa hàng Duyên Hưng và Đoạn từ Nhà hàng Xuân Diệu đến Công ty thuốc lá, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng (Hạng mục: Rãnh thoát nước và vỉa hè)	8004145	149/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.962,000000		2.962,000000	191,779000	2.770,221000	2.770,221000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
III	<b>UBND huyện Thạch An</b>			<b>52.423,000000</b>	<b>52.423,000000</b>	<b>50.000,000000</b>	<b>17.779,370000</b>	<b>32.220,630000</b>	<b>32.220,630000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Nà Pùng, xã Quang Trọng	7992103	3741/QĐ-UBND, ngày 15/12/2021	2.970,000000	2.970,000000	2.820,000000	1.008,144000	1.811,856000	1.811,856000
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Nà Giới - Nà Căng, xóm Đoàn Kết, xã Đức Long	7992104	3695/QĐ-UBND, ngày 09/12/2021	2.500,000000	2.500,000000	2.370,000000	877,094000	1.492,906000	1.492,906000
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Cổng Trời, xã Quang Trọng	7992105	3725/QĐ-UBND, ngày 11/12/2021	1.834,000000	1.834,000000	1.740,000000	620,778000	1.119,222000	1.119,222000
4	Cải tạo, nâng cấp đường Bản nhận - Lũng Cài xã Lê Lợi	7992106	3703a/QĐ-UBND, ngày 09/12/2021	2.985,000000	2.985,000000	2.840,000000	1.040,415000	1.799,585000	1.799,585000
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Nà lẹng xã Trọng Con	7992107	3742/QĐ-UBND, ngày 15/12/2021	2.035,000000	2.035,000000	1.930,000000	671,729000	1.258,271000	1.258,271000
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Nà Vai - Nà Chàm xã Kim Đồng	7992108	3706a/QĐ-UBND, ngày 09/12/2021	2.980,000000	2.980,000000	2.830,000000	1.032,852000	1.797,148000	1.797,148000
7	Cải tạo, nâng cấp đường Pác Duốc, xóm Pác Nặm xã Minh Khai	7992273	3717/QĐ-UBND, ngày 09/12/2021	2.940,000000	2.940,000000	2.790,000000	973,562000	1.816,438000	1.816,438000
8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Khuổi Slu - Bản Cáu, xã Trọng Con	7992274	3741a/QĐ-UBND, ngày 15/12/2021	2.880,000000	2.880,000000	2.730,000000	968,458000	1.761,542000	1.761,542000
9	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Thôm Nạc - Phiêng Chang, xóm Bản Muồng, xã Vân Trinh	7992275	3743/QĐ-UBND, ngày 15/12/2021	2.500,000000	2.500,000000	2.380,000000	840,096000	1.539,904000	1.539,904000
10	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Bản Luồng xã Thụy Hùng	7959265	3705a/QĐ-UBND, ngày 09/12/2021	2.950,000000	2.950,000000	2.800,000000	971,097000	1.828,903000	1.828,903000
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Chu Lãng xã Kim Đồng	7991596	3704a/QĐ-UBND, ngày 09/12/2021	2.430,000000	2.430,000000	2.310,000000	823,096000	1.486,904000	1.486,904000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Cải tạo, nâng cấp đường vào nhà văn hóa thôn Tèm Tăng, xã Thái Cường	7991629	3740/QĐ-UBND, ngày 15/12/2021	2.500,000000	2.500,000000	2.370,000000	837,350000	1.532,650000	1.532,650000
13	Cải tạo sửa chữa mương thủy lợi các xã Miền Tây	7991594	3683/QĐ-UBND, ngày 06/12/2021	1.200,000000	1.200,000000	1.140,000000	415,176000	724,824000	724,824000
14	Cải tạo sửa chữa mương Phai S liên (Tổ DP1), Thị trấn Đông Khê	7991595	3716/QĐ-UBND, ngày 09/12/2021	1.200,000000	1.200,000000	1.140,000000	433,713000	706,287000	706,287000
15	Cải tạo sửa chữa mương Bó Chủ, xóm Nà Tục, xã Đức Xuân	7991597	3715/QĐ-UBND, ngày 09/12/2021	2.350,000000	2.350,000000	2.230,000000	814,335000	1.415,665000	1.415,665000
16	Cải tạo sửa chữa mương Nà Cốc - Nà Nội, xóm Tân Thành, xã Canh Tân	7991630	3685/QĐ-UBND, ngày 08/12/2021	2.986,000000	2.986,000000	2.840,000000	1.039,920000	1.800,080000	1.800,080000
17	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Lũng Lầu, xóm Tân Tiến, xã Đức Thông	7993888	3683/QĐ-UBND, ngày 06/12/2021	2.960,000000	2.960,000000	2.810,000000	997,332000	1.812,668000	1.812,668000
18	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Nà Cốc - Bàn Cắm, xã Lê Lai	7994745	3708/QĐ-UBND, ngày 09/12/2021	2.990,000000	2.990,000000	2.840,000000	1.043,168000	1.796,832000	1.796,832000
19	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Lũng Pác Khoang, xã Đức Xuân	7994747	3707a/QĐ-UBND, ngày 09/12/2021	2.893,000000	2.893,000000	2.750,000000	1.009,573000	1.740,427000	1.740,427000
20	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thôm Bắc - Khau Tuồng, xóm Nà Dề, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An	7994746	3839/QĐ-UBND, 25/11/2022	4.340,000000	4.340,000000	4.340,000000	1.361,482000	2.978,518000	2.978,518000
<b>IV</b>	<b>UBND huyện Bảo Lạc</b>			<b>51.438,025000</b>	<b>51.438,025000</b>	<b>50.826,000000</b>	<b>23.971,246000</b>	<b>26.854,754000</b>	<b>26.854,754000</b>
1	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Po Pán - Lũng Vải, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7986319	2814/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	2.850,000000	2.850,000000	2.850,000000	1.029,361000	1.820,639000	1.820,639000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT xóm Đông Vẹn, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987629	2841/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	2.905,000000	2.905,000000	2.905,000000	954,873000	1.950,127000	1.950,127000
3	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT xóm Pác Pưởng - Duông Rình, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987630	2843/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	2.805,000000	2.805,000000	2.805,000000	1.001,429000	1.803,571000	1.803,571000
4	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Ngâm A - Nà Dạn, xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987631	2846/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	2.808,000000	2.808,000000	2.808,000000	1.013,322000	1.794,678000	1.794,678000
5	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT xóm Nà Dường, thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987634	2844/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	2.805,000000	2.805,000000	2.805,000000	1.763,484000	1.041,516000	1.041,516000
6	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Nà Dạn - Nà Viêng, xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987644	2848/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	2.804,000000	2.804,000000	2.804,000000	975,893000	1.828,107000	1.828,107000
7	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Bản Tuồng, xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987648	2849/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	2.810,000000	2.810,000000	2.810,000000	925,353000	1.884,647000	1.884,647000
8	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Nà Rại - Khuổi Tằng, xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987649	2824/QĐ-UBND ngày 4/9/2022	2.808,000000	2.808,000000	2.808,000000	989,876000	1.818,124000	1.818,124000
9	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Cốc Chom, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987651	2823/QĐ-UBND ngày 4/9/2022	2.808,000000	2.808,000000	2.808,000000	1.001,474000	1.806,526000	1.806,526000
10	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Nà Roà - Khuổi Duông, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987652	2845/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	2.805,000000	2.805,000000	2.805,000000	1.021,326000	1.783,674000	1.783,674000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT xóm Phiêng sáng, xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987658	2851/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	2.850,000000	2.850,000000	2.850,000000	969,236000	1.880,764000	1.880,764000
12	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Pù Mỏ, xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7989584	2850/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	2.825,000000	2.825,000000	2.825,000000	1.645,284000	1.179,716000	1.179,716000
13	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987632	2853/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	1.800,000000	1.800,000000	1.800,000000	1.734,056000	65,944000	65,944000
14	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Cốc Pàng, xã Cốc Pàng. Hạng mục: nhà lớp học, nhà ăn, sân bê tông	7987633	2852/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	1.269,641000	1.269,641000	1.270,000000	1.222,948000	47,052000	47,052000
15	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Khuổi Tăng - Cốc Lùng, xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7989591	2825/QĐ-UBND ngày 4/9/2022	2.808,000000	2.808,000000	2.808,000000	999,826000	1.808,174000	1.808,174000
16	Cải tạo, sửa chữa đường thị trấn Bảo Lạc - Nà Viêng, xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987650	2847/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	2.807,000000	2.807,000000	2.807,000000	931,848000	1.875,152000	1.875,152000
17	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT xóm Pác Lác, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987653	2842/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	2.907,000000	2.907,000000	2.907,000000	958,949000	1.948,051000	1.948,051000
19	Sửa chữa Kè chống xói lở trạm Biên Phòng xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987654	3187b/QĐ-UBND ngày 18/11/2020	2.974,505000	2.974,505000	2.678,000000	2.303,988000	374,012000	374,012000
20	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7987655	3036b/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	2.988,879000	2.988,879000	2.673,000000	2.528,720000	144,280000	144,280000



STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
V	<b>UBND huyện Quảng Hòa</b>			<b>49.773,717515</b>	<b>49.773,717515</b>	<b>49.812,000000</b>	<b>49.333,973000</b>	<b>478,027000</b>	<b>313,071000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nà Sao - Hương Ly, xã Bế Văn Đàn	7990378	796/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	2.999,998462	2.999,998462	3.000,000000	2.980,188000	19,812000	16,080000
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hương Ly - Bắc Hồng I, xã Bế Văn Đàn	7990376	795/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	2.999,998464	2.999,998464	3.000,000000	2.977,588000	22,412000	16,082000
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Bắc Hồng I - Khuổi Bốc, xã Bế Văn Đàn	7990377	794/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	2.999,998462	2.999,998462	3.000,000000	2.978,877000	21,123000	16,079000
4	Cải tạo, nâng cấp cầu vào xóm Pò Rẻ xã Quảng Hưng	7990407	799/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	2.391,340911	2.391,340911	2.392,000000	2.374,281000	17,719000	12,753000
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Bản Cải - Ngọc Quyển, xã Phi Hải	7990409	793/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	2.999,998463	2.999,998463	3.000,000000	2.978,342000	21,658000	16,077000
6	Đường GTNT Đông Ké - Bản Hoe, Xóm Ngọc Quyển, xã Phi Hải	7990408	792/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	2.999,998464	2.999,998464	3.000,000000	2.978,862000	21,138000	16,076000
7	Cải tạo Mương Thạch Bình (2022) xã Phi Hải	7991554	987/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	2.600,000000	2.600,000000	2.600,000000	2.560,983000	39,017000	7,657000
8	Đường liên xóm Lạn Trên - Lạn Dưới, xã Tự Do, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7991570	988/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	2.800,000000	2.800,000000	2.800,000000	2.780,503000	19,497000	16,134000
9	Đường GTNT Lũng Vài, xã Tự Do huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7991569	989/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	2.600,000000	2.600,000000	2.600,000000	2.581,853000	18,147000	14,982000
10	Đường GTNT Bản Mền - Thang Đông, xóm Bản Mền, xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7991581	991/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	2.650,000000	2.650,000000	2.650,000000	2.631,486000	18,514000	15,269000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSĐP
1		3	4	5	6	7	8	9	10
11	Đường GTNT Lũng Trang, xóm Đông Chiêu, xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7991580	990/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	2.120,000000	2.120,000000	2.120,000000	2.104,911000	15,089000	12,215000
12	Cải tạo đường Lũng Vải – Lập Phân, xã Mỹ Hưng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7990429	724/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	2.790,000000	2.790,000000	2.790,000000	2.768,011000	21,989000	16,063000
13	Đường GTNT Lãng Bản – Nặm Tốc, xã Mỹ Hưng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7992102	725/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	2.700,000000	2.700,000000	2.700,000000	2.680,364000	19,636000	15,545000
14	Đường nội đồng Cốc Nghịu – Pò Rấn, xã Chí Thảo, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7991583	758/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	2.600,000000	2.600,000000	2.600,000000	2.558,761000	41,239000	34,568000
15	Đường GTNT Thua Xa – Bản Tầu, xã Chí Thảo, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7991582	759/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	2.800,000000	2.800,000000	2.800,000000	2.757,391000	42,609000	37,243000
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào Tổ công tác Biên phòng Khuổi Rung, xã Bế Văn Đàn, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7992950	726/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	2.760,000000	2.760,000000	2.760,000000	2.737,045000	22,955000	15,886000
17	Cải tạo, nâng cấp đường Bản Nóng – Tiên Thành – Hồng Nam (đoạn Nà Phia – Nà Phẫu), huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7990406	797/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	2.981,698641	2.981,698641	3.000,000000	2.951,832000	48,168000	17,184000
18	Cải tạo, nâng cấp đường Bản Nóng – Tiên Thành – Hồng Nam (đoạn Khau Giồng xóm Bản Giồng), huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7990391	798/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	2.980,685648	2.980,685648	3.000,000000	2.952,695000	47,305000	17,178000
<b>VI</b>	<b>UBND thành phố Cao Bằng</b>			<b>50.000,000000</b>	<b>50.000,000000</b>	<b>50.000,000000</b>	<b>14.399,910000</b>	<b>35.600,090000</b>	<b>35.600,090000</b>




STT	Dan h mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Sửa chữa đường giao thông khu Tái định cư 2, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	7996049	3814/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	935,540000	2.064,460000	2.064,460000
2	Sửa chữa đường giao thông xóm 8, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng	7997256	3815/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	916,945000	2.083,055000	2.083,055000
3	Sửa chữa đường giao thông tổ 9 phường Ngọc Xuân nối đường Pác Bó, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	7995985	3817/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	928,740000	2.071,260000	2.071,260000
4	Sửa chữa hạ lưu cống thoát nước tổ 9, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng	8000302	3833/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	166,554000	2.833,446000	2.833,446000
5	Sửa chữa vỉa hè tuyến phố Cũ, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	7997084	3834/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	903,197000	2.096,803000	2.096,803000
6	Sửa chữa vỉa hè tuyến phố Vườn Cam, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	7997083	3845/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	923,133000	2.076,867000	2.076,867000
7	Sửa chữa vỉa hè tuyến phố Lý Tự Trọng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	7996088	3846/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	927,648000	2.072,352000	2.072,352000
8	Sửa chữa đường Nà Hoàng, phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng	7996072	3864/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	919,047000	2.080,953000	2.080,953000
9	Cải tạo sửa chữa vỉa hè, hệ thống thoát nước tuyến phố Hồng Việt, phố Nguyễn Du, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	7996073	3866/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	2.000,000000	2.000,000000	2.000,000000	617,009000	1.382,991000	1.382,991000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Xử lý ngập úng; sửa chữa nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực tổ 01, tổ 04 phường Hoà Chung, thành phố Cao Bằng	7998614	2428/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	1.200,000000	1.200,000000	1.200,000000	371,598000	828,402000	828,402000
11	Sửa chữa đường bờ kè tổ 7, tổ 8 phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	7998615	2637/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	2.700,000000	2.700,000000	2.700,000000	838,799000	1.861,201000	1.861,201000
12	Sửa chữa đường giao thông tổ 10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	7996071	2634/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	9.000,000000	9.000,000000	9.000,000000	2.626,769000	6.373,231000	6.373,231000
13	Sửa chữa vỉa hè đường 3-10, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	7995969	2635/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	6.000,000000	6.000,000000	6.000,000000	1.806,962000	4.193,038000	4.193,038000
14	Sửa chữa vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Phai Khắt - Nà Ngân thuộc tổ 10, tổ 12, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	7994249	2636/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	5.100,000000	5.100,000000	5.100,000000	1.517,969000	3.582,031000	3.582,031000
<b>VII</b>	<b>UBND huyện Nguyên Bình</b>			<b>26.177,492000</b>	<b>26.177,492000</b>	<b>25.013,590000</b>	<b>12.951,470000</b>	<b>12.062,120000</b>	<b>11.907,020000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp đường xóm Tà Sa - đập Rán Đây (thủy điện Nà Ngân), xã Vũ Minh	7994312	1154/UBND huyện ngày 31/3/2022	2.932,080000	2.932,080000	2.789,673000	1.627,838000	1.161,835000	1.161,835000
2	Cải tạo, nâng cấp Đường QL34 - Khuổi Ngọa, xã Ca Thành	7994316	1137/UBND huyện, 30/3/2022	2.880,329000	2.880,329000	2.740,497000	2.375,695000	364,802000	364,802000
3	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Tất Phục - Phía Phạ, xóm Nà Vải, xã Thành Công	7994319	1150/UBND huyện ngày 31/3/2022	2.996,582000	2.996,582000	2.879,000000	1.562,336000	1.316,664000	1.316,664000

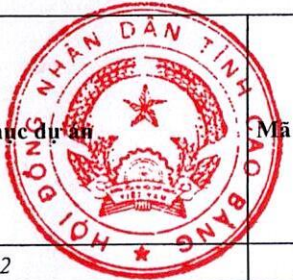


STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSĐP
1		3	4	5	6	7	8	9	10
4	Cải tạo, nâng cấp Đường Bán Nùng - Tổng Ngà - Lũng Nọi, xã Thể Dục	7994309	1144/UBND huyện, 31/3/2022	2.981,521000	2.981,521000	2.833,157000	1.005,527000	1.827,630000	1.827,630000
5	Khắc phục sạt lở khu nhà giặt là Bệnh viện thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	7990389	1153/UBND huyện ngày 31/3/2022	2.900,000000	2.900,000000	2.289,253000	819,646000	1.469,607000	1.469,607000
6	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Tĩnh Túc, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	8007328	1449/UBND huyện, 12/4/2022	2.491,710000	2.491,710000	2.491,740000	2.281,497000	210.243000	65,746000
7	Cải tạo, sửa chữa đoạn sạt lở đường 218 (đoạn Km13+500) Phia Đén - Thành Công	7999041	1108/QĐ-UBND, 23/3/2022	2.000,000000	2.000,000000	2.000,000000	144,744000	1.855,256000	1.855,256000
8	Xây dựng bãi đỗ xe và các hạng mục phụ trợ trong vườn trúc sào Khu du lịch sinh thái Phja Oắc - Phja Đén, xã Thành công, huyện Nguyên Bình	8007316	1114a/QĐ-UBND, 25/3/2022	939,369000	939,369000	939,369000	903,115000	36,254000	25,652000
9	Cải tạo, nâng cấp đường từ đầu cầu UBND xã đến Nà Hoảng xóm Nà Khoang, xã Vũ Minh	8005285	2789a/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	2.900,000000	2.900,000000	2.895,000000	209,688000	2.685,312000	2.685,312000
10	Xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong vườn trúc sào xóm Bản Phường, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	8007181	4449/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	758,457000	758,457000	758,457000	564,073000	194,384000	194,384000
11	Thực hiện các hạng mục phục vụ công tác diển tập tại xã Quang Thành	8005279	4441/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	897,444000	897,444000	897,444000	894,885000	2,559000	2,558000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1		3	4	5	6	7	8	9	10
12	Điểm bay dù lượn tại thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	8007322	4451/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	700,000000	700,000000	700,000000		700,000000	700,000000
13	Xây dựng hồ chôn lấp rác thải và hạng mục phụ trợ công trình: Khu xử lý rác thải thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	8005280	4440/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	800,000000	800,000000	800,000000	562,426000	237,574000	237,574000
<b>VIII</b>	<b>UBND huyện Hà Quảng</b>			<b>50.000,000000</b>	<b>50.000,000000</b>	<b>50.000,000000</b>	<b>2.653,424000</b>	<b>47.346,576000</b>	<b>47.346,576000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp đường Mã Ba (Hà Quảng) - Quang Vinh (Địa phận Hà Quảng) (Hạng mục mặt đường, rãnh thoát nước)	8006184	5148/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.380,000000	4.380,000000	4.380,000000	274,862000	4.105,138000	4.105,138000
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc chính UBND huyện Hà Quảng (Hạng mục: Hội trường, phòng họp, bộ phận một cửa, thiết bị)	7998610	5114/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	4.470,000000	4.470,000000	4.470,000000	192,100000	4.277,900000	4.277,900000
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Rông Thốc - Nà Pài, xã Lương Can, huyện Hà Quảng (Hạng mục: Mặt đường, rãnh thoát nước)	8007243	5164/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	2.080,000000	2.080,000000	2.080,000000	157,393000	1.922,607000	1.922,607000
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Kim Đồng - Nà Pia, xã Lương Can, huyện Hà Quảng	8007304	5162/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.170,000000	2.170,000000	2.170,000000	159,798000	2.010,202000	2.010,202000
5	Cải tạo, nâng cấp đường Sỹ Hai – Hồng Sỹ – Thượng Thôn, huyện Hà Quảng. Lý Trình Km7 - Km8+700	8005295	5149/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.500,000000	2.500,000000	2.500,000000	116,956000	2.383,044000	2.383,044000




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Cải tạo nâng cấp đường GTNT Lũng Gà (Thượng Thôn) - Kéo Co Lý (Lũng Nặm), huyện Hà Quảng (Lý trình Km2+00 - Km4+800)	8001219	5177/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	2.630,000000	2.630,000000	2.630,000000	174,336000	2.455,664000	2.455,664000
7	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Pác Bó (Trường Hà) - Bó Shop (Lũng Nặm), huyện Hà Quảng. (Hạng mục: Mặt đường, rãnh thoát nước)	8003142	5150/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.620,000000	2.620,000000	2.620,000000	154,909000	2.465,091000	2.465,091000
8	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Hòa - QL4A, huyện Hà Quảng (Lý trình Km8+00 - Km9+600)	8003163	5151/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.550,000000	2.550,000000	2.550,000000	153,913000	2.396,087000	2.396,087000
9	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Nặm Giạt - Tổng Cánh, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng (Hạng mục: Mặt đường, rãnh thoát nước)	8001193	5157/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	2.600,000000	2.600,000000	2.600,000000	182,134000	2.417,866000	2.417,866000
10	Cải tạo, nâng cấp đường Lũng Nặm – Mốc 681 (Kéo Yên), huyện Hà Quảng. Lý trình Km 0+00- Km2+500	8001209	5176/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	2.750,000000	2.750,000000	2.750,000000	145,657000	2.604,343000	2.604,343000
11	Cải tạo, nâng cấp đường Sóc Hà - Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (Lý trình: Km0+00 - Km2+500)	8007837	5165/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	4.300,000000	4.300,000000	4.300,000000	207,290000	4.092,710000	4.092,710000
12	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Cốc Đốc - Khuổi Cườm, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng		5166/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	2.950,000000	2.950,000000	2.950,000000	-	2.950,000000	2.950,000000
13	Cải tạo, nâng cấp đường vào Trung tâm chính trị huyện Hà Quảng (Hạng mục: Mặt đường, rãnh thoát nước)	8001218	5152/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.997,000000	2.997,000000	2.997,000000	148,036000	2.848,964000	2.848,964000

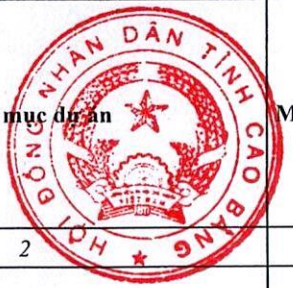


STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, vỉa hè Đường Hồ Chí Minh đoạn qua Tổ Xuân Vinh, thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	7999049	5178/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	2.480,000000	2.480,000000	2.480,000000	143,448000	2.336,552000	2.336,552000
15	Cải tạo, nâng cấp đường Pác Ngâm - Cốc Cuối, xã Đa Thống, huyện Hà Quảng	8004359	5161/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.998,000000	2.998,000000	2.998,000000	203,916000	2.794,084000	2.794,084000
16	Cải tạo, nâng cấp các phòng, ban xây dựng Đảng Huyện ủy huyện Hà Quảng (Phòng làm việc và các hạng mục phụ trợ)	8010043	5513/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	5.525,000000	5.525,000000	5.525,000000	238,676000	5.286,324000	5.286,324000
<b>IX</b>	<b>UBND huyện Hạ Lang</b>			<b>50.000,000000</b>	<b>50.000,000000</b>	<b>50.000,000000</b>	<b>3.696,166000</b>	<b>46.303,834000</b>	<b>46.303,834000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp đường vào xóm Sộc Quân, thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang	7994728	2832/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	1.800,000000	1.800,000000	1.800,000000	172,694000	1.627,306000	1.627,306000
2	Cải tạo, nâng cấp đường Bàn Lạn - Keng nghiều, xã Thống Nhất, huyện Hạ Lang	7993846	2833/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.500,000000	2.500,000000	2.500,000000	221,675000	2.278,325000	2.278,325000
3	Cải tạo, nâng cấp đường Khau Ruông - Khau Khoong, xã Thống Nhất, huyện Hạ Lang	7995508	2834/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.200,000000	2.200,000000	2.200,000000	190,472000	2.009,528000	2.009,528000
4	Cải tạo, nâng cấp đường QL4A - Trường Lào - Đường nội đồng xóm bản Xà, xã Thắng Lợi, huyện Hạ Lang	8010578	2835/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	1.500,000000	1.500,000000	1.500,000000	115,409000	1.384,591000	1.384,591000
5	Cải tạo, nâng cấp đường Khau Nóc - Bàn Sùng - Thôm Thúa - Phiêng Phia, xã Đức Quang, huyện Hạ Lang	7993858	2836/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.200,000000	2.200,000000	2.200,000000	199,214000	2.000,786000	2.000,786000



STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Cải tạo, nâng cấp đường Coong Hoà - Nả Ran, xã Đức Quang, Huyện Hạ Lang	7997268	2837/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.200,000000	2.200,000000	2.200,000000	203,000000	1.997,000000	1.997,000000
7	Cải tạo, nâng cấp đường vành đai biên giới đoạn gần mốc 902, xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang	7992955	2838/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.500,000000	2.500,000000	2.500,000000	230,094000	2.269,906000	2.269,906000
8	Cải tạo, nâng cấp đường Phiêng Khôn - Lũng Quang, xã An Lạc, huyện Hạ Lang	8010577	2839/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.500,000000	2.500,000000	2.500,000000	175,446000	2.324,554000	2.324,554000
9	Cải tạo, nâng cấp đường TL 207 - Bản Răng Xe, xã An Lạc, huyện Hạ Lang	7993859	2840/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.500,000000	2.500,000000	2.500,000000	229,272000	2.270,728000	2.270,728000
10	Cải tạo, nâng cấp đường Lũng Phiô - Khưa Khoang, xã Lý Quốc	7992952	2841/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.200,000000	2.200,000000	2.200,000000	137,946000	2.062,054000	2.062,054000
11	Cải tạo, nâng cấp đường Bản Sao - Nặm Tộc, xã Lý Quốc	8001191	2842/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	1.900,000000	1.900,000000	1.900,000000	139,991000	1.760,009000	1.760,009000
12	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng Bản Làng, xã Cô Ngân	7992956	2843/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	1.500,000000	1.500,000000	1.500,000000	139,653000	1.360,347000	1.360,347000
13	Cải tạo, nâng cấp đường vào xóm Sộc Phường, xã An Lạc	7995512	2844/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.500,000000	2.500,000000	2.500,000000	170,173000	2.329,827000	2.329,827000
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn liên xã Kim Loan - Đức Quang		2845/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.100,000000	2.100,000000	2.100,000000		2.100,000000	2.100,000000
15	Cải tạo, nâng cấp đường Vạc Nhang - Bản Các - Keng Các, xã Thống Nhất	7992953	2846/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.570,000000	2.570,000000	2.570,000000	162,421000	2.407,579000	2.407,579000



STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Cải tạo, nâng cấp đường Keng Hác - Pò Đóng - Nà Lung, xã Thống Nhất	7992951	2847/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	1.500,000000	1.500,000000	1.500,000000	147,724000	1.352,276000	1.352,276000
17	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông liên xã Cô Ngân - Bế Văn Đàn (Đoạn Bán Nửa, xã Cô Ngân đến Bán Co, xã Bế Văn Đàn)	7998585	2848/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.900,000000	2.900,000000	2.900,000000	249,829000	2.650,171000	2.650,171000
18	Cải tạo, nâng cấp đường từ xóm Khéo Mèo - Phả Khá, xã Quang Long, huyện Hạ Lang	7994726	2849/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.980,000000	2.980,000000	2.980,000000	195,681000	2.784,319000	2.784,319000
19	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông liên xã An Lạc - Đoàn Côn (Đoạn Nà Ray, xã An Lạc đến Bán Lung, xã Đoàn Côn)	7999069	2850/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.950,000000	2.950,000000	2.950,000000	157,033000	2.792,967000	2.792,967000
20	Cải tạo, nâng cấp đường từ xóm Keng Các - Bán Đầy, xã Thống Nhất, huyện Hạ Lang	7998586	2851/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.200,000000	2.200,000000	2.200,000000	135,465000	2.064,535000	2.064,535000
21	Cải tạo, nâng cấp đường vào xóm Bán Chao, xã An Lạc, huyện Hạ Lang.	7998594	2852/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.300,000000	2.300,000000	2.300,000000	158,122000	2.141,878000	2.141,878000
22	Cải tạo, nâng cấp đường từ Nậm Tát - Đồn biên phòng Quang Long, huyện Hạ Lang	7998587	2852/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.500,000000	2.500,000000	2.500,000000	164,852000	2.335,148000	2.335,148000
<b>(III)</b>	<b>Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi</b>			<b>67.671,839494</b>	<b>67.164,899494</b>	<b>63.145,069320</b>	<b>40.988,275000</b>	<b>22.156,794320</b>	<b>22.071,254320</b>
<b>I</b>	<b>UBND huyện Thạch An</b>			<b>2.750,000000</b>	<b>2.750,000000</b>	<b>869,969320</b>	<b>840,614000</b>	<b>29,355320</b>	<b>29,355320</b>
1	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử hang nà Mọc, xã Vân Trinh, huyện Thạch An	8007195	2955/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	1.300,000000	1.300,000000	323,634320	322,764000	0,870320	0,870320




STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Sửa chữa các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Vân Trình	8005969	1085/QĐ-UBND, 06/5/2021	950,000000	950,000000	526,335000	517,850000	8,485000	8,485000
3	Đồ án quy hoạch chi tiết dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở phía tây Thị trấn Đông Khê (dự án 1)			500,000000	500,000000	20,000000	-	20,000000	20,000000
<b>II</b>	<b>UBND huyện Bảo Lạc</b>			<b>1.087,000000</b>	<b>1.087,000000</b>	<b>1.087,000000</b>		<b>1.087,000000</b>	<b>1.087,000000</b>
1	Nhà làm việc một cửa, các ngành UBND Thị trấn	7986005	3411/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.087,000000	1.087,000000	1.087,000000	-	1.087,000000	1.087,000000
<b>III</b>	<b>UBND huyện Quảng Hòa</b>			<b>32.929,739494</b>	<b>32.929,739494</b>	<b>32.931,000000</b>	<b>32.707,585000</b>	<b>223,415000</b>	<b>137,875000</b>
1	Cải tạo, sửa chữa Đường Bó Chiêng, thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7990426	117/QĐ-UBND, 14/01/2022	2.995,351090	2.995,351090	2.996,000000	2.973,536000	22,464000	16,976000
2	Cải tạo, sửa chữa Đường Nà Dạ (TT.Hòa Thuận) - Bình Linh (Hạnh Phúc), huyện Quảng Hòa	7990416	118/QĐ-UBND, 14/01/2022	2.997,933190	2.997,933190	2.998,000000	2.975,527000	22,473000	16,991000
3	Cải tạo, sửa chữa Đường Cốc Khuyết - Lũng Rì, xã Đại Sơn, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7990425	116/QĐ-UBND, 14/01/2022	2.997,870264	2.997,870264	2.998,000000	2.976,581000	21,419000	16,991000
4	Cải tạo, sửa chữa Đường Lũng Sập - Lũng Đầy, xã Quốc Toàn, huyện Quảng Hòa	7990414	115/QĐ-UBND, 14/01/2022	2.973,945243	2.973,945243	2.974,000000	2.952,193000	21,807000	16,855000
5	Cải tạo, sửa chữa Cầu, đường vào xóm Cao Xuyên, xã Quốc Toàn, huyện Quảng Hòa	7990413	114/QĐ-UBND, 14/01/2022	2.973,922707	2.973,922707	2.974,000000	2.953,167000	20,833000	16,855000






STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Cải tạo, sửa chữa Mương Đà Vỹ, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	7994724	123/QĐ-UBND, 14/01/2022	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	2.979,466000	20,534000	9,120000
7	Cải tạo, nâng cấp đình chợ rau Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7994725	124/QĐ-UBND, 14/01/2022	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	2.983,199000	16,801000	8,835000
8	Cải tạo, nâng cấp Đường Lũng Riềng - Nà Sào. xã Hồng Quang, huyện Quảng Hòa	7995504	121/QĐ-UBND, 14/01/2022	2.994,824000	2.994,824000	2.995,000000	2.977,137000	17,863000	8,190000
9	Cải tạo, sửa chữa Hệ thống thu gom xử lý tập trung nước thải thị trấn Quảng Uyên	7996041	122/QĐ-UBND, 14/01/2022	2.995,893000	2.995,893000	2.996,000000	2.976,687000	19,313000	8,822000
10	Cải tạo, sửa chữa Mương Pác Cáp - Khăn Rằng, xã Chí Thào, huyện Quảng Hòa	7995505	119/QĐ-UBND, 14/01/2022	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	2.979,953000	20,047000	9,120000
11	Cải tạo, sửa chữa Mương Khăn Rằng - Tàu Phệt, xã Chí Thào, huyện Quảng Hòa	7995506	120/QĐ-UBND, 14/01/2022	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	2.980,139000	19,861000	9,120000
<b>IV</b>	<b>UBND huyện Bảo Lâm</b>			<b>5.648,000000</b>	<b>5.648,000000</b>	<b>5.000,000000</b>	<b>4.676,695000</b>	<b>323,305000</b>	<b>323,305000</b>
1	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7990392	583/QĐ-UBND; 12/4/2022	2.800,000000	2.800,000000	2.500,000000	2.321,941000	178,059000	178,059000
2	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nhà lớp học, nhà ăn và các hạng mục ngoài nhà	7990393	584/QĐ-UBND; 12/4/2022	2.848,000000	2.848,000000	2.500,000000	2.354,754000	145,246000	145,246000
<b>V</b>	<b>UBND huyện Hà Quảng</b>			<b>18.490,000000</b>	<b>18.490,000000</b>	<b>18.490,000000</b>	<b>1.004,517000</b>	<b>17.485,483000</b>	<b>17.485,483000</b>




STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc xã Tổng Cọt, huyện Hà Quảng.	8001671	5288/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	4.268,000000	4.268,000000	4.268,000000	174,933000	4.093,067000	4.093,067000
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nà Giàng, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	8003138	5294/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	1.200,000000	1.200,000000	1.200,000000	87,091000	1.112,909000	1.112,909000
3	Cải tạo, nâng cấp Điểm trường Lũng Mới, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng (Hạng mục: Nhà lớp học)	8009578	5514/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	2.200,000000	2.200,000000	2.200,000000	-	2.200,000000	2.200,000000
4	Cải tạo nâng cấp đường GTNT Lũng Roài – Rặc Rậy, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng (hạng mục: Mặt đường, rãnh thoát nước)	8001672	5160/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.822,000000	4.822,000000	4.822,000000	354,470000	4.467,530000	4.467,530000
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Lũng Cuối - Lũng lâu xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng (Hạng mục: Mặt đường, rãnh thoát nước)	8005291	5153/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	195,209000	2.804,791000	2.804,791000
6	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Lũng Tỳ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng (Hạng mục: Mặt đường, rãnh thoát nước)	8007309	5163/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	192,814000	2.807,186000	2.807,186000
<b>VI</b>	<b>UBND huyện Trùng Khánh</b>			<b>6.260,160000</b>	<b>6.260,160000</b>	<b>4.260,160000</b>	<b>1.317,215000</b>	<b>2.942,945000</b>	<b>2.942,945000</b>
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977062	28/QĐ-UBND, 25/8/2022	350,000000	350,000000	350,000000	347,938000	2,062000	2,062000



STT	 <b>Danh mục dự án</b>	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSĐP
1		3	4	5	6	7	8	9	10
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7983977	3629a/QĐ-UBND, 22/8/2022	1.000,000000	1.000,000000	1.000,000000	969,277000	30,723000	30,723000
3	Cải tạo, nâng cấp cột cờ núi Phía Phủ, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007242	3678/QĐ-UBND, 25/8/2022	3.800,000000	3.800,000000	1.800,000000	-	1.800,000000	1.800,000000
4	Cải tạo, nâng cấp mương thoát lũ tổ 5, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7997738	3679/QĐ-UBND, 25/8/2022	846,000000	846,000000	846,000000	-	846,000000	846,000000
5	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7997277	3680/QĐ-UBND, 25/8/2022	264,160000	264,160000	264,160000	-	264,160000	264,160000
<b>VII</b>	<b>UBND huyện Hòa An</b>			<b>506,940000</b>	<b>-</b>	<b>506,940000</b>	<b>441,649000</b>	<b>65,291000</b>	<b>65,291000</b>
1	Đường bê tông xóm Khuổi Lầy, xã Bình Dương, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nền đường, mặt đường. Lý trình: KmO+OO-Km1+786	8003689	3731/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	506,940000		506,940000	441,649000	65,291000	65,291000
(IV)	<b>Nguồn dự phòng ngân sách huyện</b>			<b>4.250,000000</b>	<b>4.250,000000</b>	<b>4.250,000000</b>	<b>4.021,138500</b>	<b>228,861500</b>	<b>228,861500</b>
<b>I</b>	<b>UBND huyện Bảo Lâm</b>			<b>4.250,000000</b>	<b>4.250,000000</b>	<b>4.250,000000</b>	<b>4.021,138500</b>	<b>228,861500</b>	<b>228,861500</b>
1	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng - Đền bù, san gạt tạo mặt bằng	7963010	586/QĐ-UBND; 12/4/2022	1.300,000000	1.300,000000	1.300,000000	1.267,669500	32,330500	32,330500
2	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Nà Luông - Pác Đoa, xã Vĩnh quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7983994	582/QĐ-UBND; 12/4/2022	2.950,000000	2.950,000000	2.950,000000	2.753,469000	196,531000	196,531000
(V)	<b>Nguồn sự nghiệp kiến thiết thị chính bổ sung chi đầu tư</b>			<b>5.450,000000</b>	<b>5.450,000000</b>	<b>3.795,000000</b>	<b>3.109,047000</b>	<b>685,953000</b>	<b>685,953000</b>



STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2022 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn kế hoạch giải ngân đến hết ngày 31/01/2023	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 sang năm 2023	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số					Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	<b>UBND huyện Bảo Lâm</b>			4.000,000000	4.000,000000	2.345,000000	1.770,960000	574,040000	574,040000
1	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường, rãnh thoát nước và hệ thống điện chiếu sáng Loóng Giàng, đường lên trường THCS thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Mặt đường, rãnh thoát nước và hệ thống chiếu sáng	8007334	570/QĐ-UBND; 19/5/2022	1.000,000000	1.000,000000	1.000,000000	996,960000	3,040000	3,040000
1	Đường nội thị thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (Đoạn Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên - Điện lực Bảo Lâm)	7997082	566/QĐ-UBND; 09/4/2022	3.000,000000	3.000,000000	1.345,000000	774,000000	571,000000	571,000000
II	<b>UBND huyện Thạch An</b>			1.450,000000	1.450,000000	1.450,000000	1.338,087000	111,913000	111,913000
1	Công chào hai điểm đầu Thị trấn Đông Khê	7996023	3196/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	1.450,000000	1.450,000000	1.450,000000	1.338,087000	111,913000	111,913000
(VI)	<b>Nguồn thu sử dụng đất của huyện, thành phố</b>			1.000,000000	1.000,000000	956,667000	953,817000	2,850000	2,850000
I	<b>UBND thành phố Cao Bằng</b>			1.000,000000	1.000,000000	956,667000	953,817000	2,850000	2,850000
1	Xây dựng điện chiếu sáng ngõ xóm năm 2022	7947298	3620/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	1.000,000000	1.000,000000	956,667000	953,817000	2,850000	2,850000
(VII)	<b>Nguồn vốn tài trợ</b>			5.000,000000	-	2.000,000000	1.560,984000	439,016000	439,016000
I	<b>UBND huyện Bảo Lạc</b>			5.000,000000	-	2.000,000000	1.560,984000	439,016000	439,016000
1	Trường PTDT bán trú TH và THCS HưngThịnh, Bảo Lạc, Cao Bằng	8006720	2892/QĐ-UBND ngày 13/9/2022	5.000,000000	-	2.000,000000	1.560,984000	439,016000	439,016000